

Số: 01.8/CV/HB

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2025

V/v đăng ký công bố giá vật liệu xây
dựng trong Công bố giá VLXD hàng
tháng của Sở Xây dựng Hải Phòng

Kính gửi: Sở Xây dựng Hải Phòng.

Thực hiện yêu cầu của Sở Xây dựng Hải Phòng tại công văn số 5230/SXD-KTQLĐTXD ngày 30/7/2025.

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình đề nghị Sở Xây dựng Hải Phòng xem xét đăng ký thông tin công bố giá sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng do đơn vị hiện đang sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của Sở Xây dựng, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800813445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đăng ký lần đầu ngày 18/3/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/8/2024.

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp I Thạch Khôi, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Phòng.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh Bình - Chức vụ: Giám đốc.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo đơn vị và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Bùi Thị Thanh Bình - Số điện thoại: 0982.439.485 - Email: doanh nghiệphoabinh@gmail.com - Website: HoaBinhHD.com

2. Thông tin về sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng giá sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng của đơn vị kèm theo công văn này áp dụng từ ngày 01/7/2025 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

- Các tài liệu giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu của sản phẩm áp dụng để sản xuất.

- Các hồ sơ khác theo qui định của pháp luật:

- + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

- + Giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2015;

- + Giấy chứng nhận TCVN 5847:2016;

- + Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2017/HB;

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình cam kết về các sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định pháp luật về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh.

Công ty TNHH Sản xuất – Xây dựng và Thương mại Hòa Bình chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Công ty.



Bùi Thị Thanh Bình

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2025

BẢNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HOÁ, VLXD

(Kèm theo Công văn số: 01.08/CV/HB ngày 01/08/2025 của Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng và Thương mại Hòa Bình)

Áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến khi có bảng báo giá mới

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hoá VLXD	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính			Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) Giá chưa có thuế VAT	
		Chiều dài	Đường kính ngọn (mm)	Lực đầu cột (kN)		Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC.I)	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC.I)
I	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước - sản xuất theo TCVN 5847:2016						
	Cột điện bê tông không nổi bích (Liên)						
1	Cột BTCT ly tâm DƯL 6,5	6,5m	160	3,5	Cột		3.030.000
2	Cột BTCT ly tâm DƯL 6,5	6,5m	160	4,3	Cột		3.330.000
3	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,0	7,0m	160	3,5	Cột		3.130.000
4	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,0	7,0m	160	4,3	Cột		3.430.000
5	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,0	7,0m	160	5,0	Cột		3.530.000
6	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,5	7,5m	160	3,0	Cột		3.630.000
7	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,5	7,5m	160	5,4	Cột		4.240.000
8	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,0	8,0m	160	3,5	Cột		3.730.000
9	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,0	8,0m	160	4,3	Cột		4.300.000
10	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,0	8,0m	160	5,0	Cột		4.400.000
11	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,5	8,5m	160	3,0	Cột		3.750.000
12	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,5	8,5m	160	4,3	Cột		4.360.000
13	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,5	7,5m	190	4,3	Cột		4.240.000
14	Cột BTCT ly tâm DƯL 7,5	7,5m	190	6,0	Cột		4.600.000
15	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,5	8,5m	190	3,0	Cột		4.600.000
16	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,5	8,5m	190	4,3	Cột		4.720.000
17	Cột BTCT ly tâm DƯL 8,5	8,5m	190	5,0	Cột		4.960.000
18	Cột BTCT ly tâm DƯL 10	10m	190	3,5	Cột		4.720.000
19	Cột BTCT ly tâm DƯL 10	10m	190	4,3	Cột		5.080.000
20	Cột BTCT ly tâm DƯL 10	10m	190	5,0	Cột		5.450.000
21	Cột BTCT ly tâm DƯL 12	12m	190	7,2	Cột		8.350.000
22	Cột BTCT ly tâm DƯL 12	12m	190	9,0	Cột		9.560.000

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hoá VLXD	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính			Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) Giá chưa có thuế VAT	
		Chiều dài	Đường kính ngọn (mm)	Lực đầu cột (kN)		Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC.I)	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC.I)
23	Cột BTCT ly tâm DƯL 12	12m	190	10,0	Cột		10.770.000
	Cột điện bê tông nổi bích						
24	Cột BTCT ly tâm DƯL 14	14m (G4+N10)	190	8,5	Cột		15.900.000
25	Cột BTCT ly tâm DƯL 14	14m (G4+N10)	190	9,2	Cột		16.340.000
26	Cột BTCT ly tâm DƯL 14	14m (G4+N10)	190	11,0	Cột		17.550.000
27	Cột BTCT ly tâm DƯL 14	14m (G4+N10)	190	13,0	Cột		18.760.000
28	Cột BTCT ly tâm DƯL 16	16m (G6+N10)	190	9,2	Cột		17.550.000
29	Cột BTCT ly tâm DƯL 16	16m (G6+N10)	190	11,0	Cột		19.970.000
30	Cột BTCT ly tâm DƯL 16	16m (G6+N10)	190	13,0	Cột		22.390.000
31	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	190	9,2	Cột		21.660.000
32	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	190	11,0	Cột		22.870.000
33	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	190	12,0	Cột		24.080.000
34	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	190	13,0	Cột		25.290.000
35	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	190	9,2	Cột		24.810.000
36	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	190	11,0	Cột		27.230.000
37	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	190	13,0	Cột		29.650.000
38	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	190	14,0	Cột		32.070.000
39	Cột BTCT ly tâm DƯL 22	22m (G10+N12)	190	11,0	Cột		37.390.000
40	Cột BTCT ly tâm DƯL 22	22m (G10+N12)	190	13,0	Cột		42.230.000
41	Cột BTCT ly tâm DƯL 22	22m (G10+N12)	190	14,0	Cột		43.440.000
42	Cột BTCT ly tâm DƯL 16	16m (G6+N10)	230	11,0	Cột		28.440.000
43	Cột BTCT ly tâm DƯL 16	16m (G6+N10)	230	13,0	Cột		29.650.000
44	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	230	13,0	Cột		36.910.000
45	Cột BTCT ly tâm DƯL 18	18m (G8+N10)	230	15,0	Cột		39.330.000
46	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	230	13,0	Cột		39.080.000
47	Cột BTCT ly tâm DƯL 20	20m (G10+N10)	230	15,0	Cột		41.500.000
48	Cột BTCT ly tâm DƯL 22	22m (G10+N12)	230	13,0	Cột		46.100.000
49	Cột BTCT ly tâm DƯL 22	22m (G10+N12)	230	15,0	Cột		48.640.000
II	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước - sản xuất theo TCVN 5847:2016						
	Cột điện bê tông không nổi bích (Liên)						
1	Cột BTCT ly tâm không UL 7,5	7,5m	190	4,3	Cột	4.750.000	
2	Cột BTCT ly tâm không UL 7,5	7,5m	190	6,0	Cột	5.140.000	
3	Cột BTCT ly tâm không UL 8,5	8,5m	190	3,0	Cột	5.140.000	



TT	Danh mục sản phẩm, hàng hoá VLXD	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính			Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) Giá chưa có thuế VAT	
		Chiều dài	Đường kính ngọn (mm)	Lực đầu cột (kN)		Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC.I)	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC.I)
4	Cột BTCT ly tâm không UŁ 8,5	8,5m	190	4,3	Cột	5.290.000	
5	Cột BTCT ly tâm không UŁ 8,5	8,5m	190	5,0	Cột	5.560.000	
6	Cột BTCT ly tâm không UŁ 10	10m	190	3,5	Cột	5.290.000	
7	Cột BTCT ly tâm không UŁ 10	10m	190	4,3	Cột	5.560.000	
8	Cột BTCT ly tâm không UŁ 10	10m	190	5,0	Cột	5.890.000	
9	Cột BTCT ly tâm không UŁ 12	12m	190	7,2	Cột	9.020.000	
10	Cột BTCT ly tâm không UŁ 12	12m	190	9,0	Cột	10.320.000	
11	Cột BTCT ly tâm không UŁ 12	12m	190	10,0	Cột	11.630.000	
	Cột điện bê tông nổi bích						
12	Cột BTCT ly tâm không UŁ 14	14m (G4+N10)	190	8,5	Cột	16.900.000	
13	Cột BTCT ly tâm không UŁ 14	14m (G4+N10)	190	9,2	Cột	17.640.000	
14	Cột BTCT ly tâm không UŁ 14	14m (G4+N10)	190	11,0	Cột	18.950.000	
15	Cột BTCT ly tâm không UŁ 14	14m (G4+N10)	190	13,0	Cột	20.260.000	
16	Cột BTCT ly tâm không UŁ 16	16m (G6+N10)	190	9,2	Cột	18.950.000	
17	Cột BTCT ly tâm không UŁ 16	16m (G6+N10)	190	11,0	Cột	21.570.000	
18	Cột BTCT ly tâm không UŁ 16	16m (G6+N10)	190	13,0	Cột	24.180.000	
19	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	190	9,2	Cột	23.400.000	
20	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	190	11,0	Cột	24.700.000	
21	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	190	12,0	Cột	26.010.000	
22	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	190	13,0	Cột	27.310.000	
23	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	190	9,2	Cột	26.790.000	
24	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	190	11,0	Cột	29.400.000	
25	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	190	13,0	Cột	32.020.000	
26	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	190	14,0	Cột	34.630.000	
27	Cột BTCT ly tâm không UŁ 22	22m (G10+N12)	190	11,0	Cột	40.380.000	
28	Cột BTCT ly tâm không UŁ 22	22m (G10+N12)	190	13,0	Cột	45.610.000	
29	Cột BTCT ly tâm không UŁ 22	22m (G10+N12)	190	14,0	Cột	46.920.000	
30	Cột BTCT ly tâm không UŁ 16	16m (G6+N10)	230	11,0	Cột	30.710.000	
31	Cột BTCT ly tâm không UŁ 16	16m (G6+N10)	230	13,0	Cột	32.020.000	
32	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	230	13,0	Cột	39.860.000	
33	Cột BTCT ly tâm không UŁ 18	18m (G8+N10)	230	15,0	Cột	42.470.000	
34	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	230	13,0	Cột	43.780.000	
35	Cột BTCT ly tâm không UŁ 20	20m (G10+N10)	230	15,0	Cột	46.490.000	

081
Y
DUN
MAI
NH
AI PH

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hoá VLXD	Quy cách, Thông số kỹ thuật chính			Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) Giá chưa có thuế VAT	
		Chiều dài	Đường kính ngọn (mm)	Lực đầu cột (kN)		Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC.I)	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC.I)
36	Cột BTCT ly tâm không UL 22	22m (G10+N12)	230	13,0	Cột	51.630.000	
37	Cột BTCT ly tâm không UL 22	22m (G10+N12)	230	15,0	Cột	54.480.000	
III Cột điện bê tông cốt thép ly tâm - sản xuất theo TCCS 01:2017/HB							
	Cột điện bê tông không bích (Liên)						
1	Cột điện BTCT ly tâm 10	10m	190	6,8	Cột	12.710.000	12.100.000
	Cột điện bê tông nổi bích						
2	Cột điện BTCT ly tâm 24	24m (G12+N12)	190	13	Cột	49.500.000	45.900.000
3	Cột điện BTCT ly tâm 16	16m (G6+N10)	230	18	Cột	50.790.000	44.170.000
4	Cột điện BTCT ly tâm 16	16m (G6+N10)	230	24	Cột	53.580.000	46.590.000
5	Cột điện BTCT ly tâm 18	18m (G8+N10)	230	18	Cột	54.970.000	47.800.000
6	Cột điện BTCT ly tâm 18	18m (G8+N10)	230	24	Cột	57.750.000	50.220.000
7	Cột điện BTCT ly tâm 18	18m (G8+N10)	323	35	Cột	69.440.000	60.380.000
8	Cột điện BTCT ly tâm 20	20m (G10+N10)	230	18	Cột	61.930.000	53.850.000
9	Cột điện BTCT ly tâm 20	20m (G10+N10)	230	24	Cột	67.490.000	58.690.000
10	Cột điện BTCT ly tâm 20	20m (G10+N10)	323	35	Cột	86.970.000	75.630.000
11	Cột điện BTCT ly tâm 22	22m (G10+N12)	230	18	Cột	67.490.000	58.690.000
12	Cột điện BTCT ly tâm 22	22m (G10+N12)	230	24	Cột	73.060.000	63.530.000
13	Cột điện BTCT ly tâm 24	24m (G6+G8+N10)	230	18	Cột	100.050.000	87.000.000
14	Cột điện BTCT ly tâm 24	24m (G6+G8+N10)	230	24	Cột	107.010.000	93.050.000

Ghi chú:

- Phương thức giao nhận hàng: Tại kho của bên Bán.
- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.
- Cột nổi có bu lông nổi bích kèm theo.
- Công ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Bình